|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT  **CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 05/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 24 đến 30 tháng 01 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệuTrung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 17,0 0C; Cao nhất: 28,8 0C; Thấp nhất: 9,0 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 72,0 %; Cao nhất: 92,0 %; Thấp nhất: 42,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, sáng sớm có sương mù nhẹ, trời rét; vùng núi rét đậm, rét hại.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Từ ngày 31/01 đến 02/02, có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác. Trời rét, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại; khu vực núi cao có khả năng xuất hiện băng giá và sương muối. Từ đêm ngày 02 đến 03/02, có mưa, mưa rào rải rác, sau có mưa vài nơi. Đêm và sáng trời rét; từ khoảng ngày 03/02, trời rét, vùng núi có nơi rét đậm, rét hại

+ Đồng Bằng Sông Hồng: Từ ngày 31/01 đến 02/02, sáng sớm có mưa nhỏ, mưa phùn và sương mù rải rác. Trời rét, có nơi rét đậm, rét hại. Từ đêm ngày 02 đến 03/02 có mưa, mưa rào rải rác, sau có mưa vài nơi. Đêm và sáng trời rét; từ khoảng ngày 03/02 trời rét, có nơi rét đậm, rét hại.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 18,0 0C; Cao nhất: 26,3 0C; Thấp nhất: 11,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,0 %; Cao nhất: 94,0 %; Thấp nhất: 63,0 %.

*- Nhận xét:* Đầu kỳ, trời mây thay đổi đến nhiều mây sáng sớm có sương mù, ngày trời nắng; giữa kỳ có mưa phùn, cục bộ có mưa rào và dông; cuối kỳ ngày nắng đêm và sáng trời rét, có nơi rét đậm, rét hại.

*- Dự báo thời tiết trong tuần tới:* Từ đêm 31/01 đến 02/02, có mưa vài nơi, trưa chiều trời nắng; riêng các tỉnh phía Bắc khu vực (Thanh Hoá, Nghệ An), sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác; đêm và sáng trời rét. Từ ngày 03/02, các tỉnh phía Bắc khu vực có mưa, mưa rào, từ ngày 05/02 có mưa vài nơi; các tỉnh phía Nam khu vực (Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) có mưa, mưa rào rải rác ; trời rét.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,6 0C; Cao nhất: 27,9 0C; Thấp nhất: 18,7 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 77,0 %; Cao nhất: 81,0 %; Thấp nhất: 75,0 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 19,1 0C; Cao nhất: 31,3 0C; Thấp nhất: 10,2 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,0 %; Cao nhất: 86,0 %; Thấp nhất: 73,0 %.

*- Nhận xét:* Kỳ qua, khu vực Đồng bằng chịu ảnh hưởng của không khí lạnh, ngày có nắng mưa xen kẽ, đêm và sáng sớm trời se lạnh; Khu vực Tây Nguyên ngày nắng, đêm và sáng sớm có sương mù rải rác, trời rét. Nhìn chung, thời tiết ảnh hưởng không lớn đến quá trình xuống giống và chăm sóc lúa Đông Xuân; cây công nghiệp, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 31/01 đến 02/02, các tỉnh phía Bắc khu vực (Đà Nẵng, Quảng Nam) có mưa vài nơi, trưa chiều trời nắng; trong khi đó, các tỉnh phía Nam khu vực (Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận) đêm không mưa, ngày nắng. Các tỉnh phía Bắc khu vực trời rét. Từ ngày 03 đến 08/02, các tỉnh phía Bắc khu vực có mưa, mưa rào rải rác; các tỉnh phía Nam khu vực có mưa vài nơi. Từ ngày 04/2, các tỉnh phía Bắc khu vực trời rét.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 31/01-06/02, mây thay đổi, đêm có mưa rào vài nơi, ngày nắng.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 25,9 0C; Cao nhất: 34,2 0C; Thấp nhất: 17,4 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 76,5 %; Cao nhất: 82,0 %; Thấp nhất: 69,0 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, cục bộ có nơi mưa to.

*- Dự báo trong tuần tới:* Từ ngày 31/01-06/02, khu vực phổ biến có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Mạ chiêm xuân sớm | Gieo, 3-5 lá - Nhổ cấy | 9.500 |
| - Lúa chiêm xuân sớm | 3-5 lá - Đẻ nhánh | 52.619 |
| - Cây ngô Đông | Thu hoạch | 71.788 |
| - Cây rau | PTTL - Thu hoạch | 163.600 |
| - Khoai tây Đông | Thu hoạch | 6.678 |
| - Khoai tây Xuân | Trồng – Cây con | 250 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - Thu hoạch | 702 |
| - Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây cam, quýt | Thu hoạch | 40.923 |
| + Cây xoài | Phát triển lộc – chăm sóc | 19.521 |
| + Cây bưởi | Thu hoạch– chăm sóc sau TH | 36.363 |
| + Cây nhãn | Phát triển lộc | 37.750 |
| + Cây vải | Phát triển lộc – Phân hoá hoa | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cây chè | Chăm sóc qua đông | 85.704 |
| + Cây cà phê | Phát triển quả - Thu hoạch | 20.468 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
| + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
| + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
| + Cây hồi | Kinh doanh | 44.000 |
| + Cây bạch đàn | Phát triển – kinh doanh | 17.056 |
| + Cây tre, luồng vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **262.229 ha/ 343.938 ha**, đạt 76,24 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh | 31.110 |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy - 3 lá | 231.119 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **262.229/ 343.938** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Thu Đông | PT bắp - Thu hoạch | 31.602 |
| Ngô đông xuân | Mới gieo – 7 lá | 12.437 |
| Lạc Đông | Thu hoạch | 2.337 |
| Lạc Đông Xuân | Gieo - Cây con | 7.952 |
| Cây rau vụ Đông | Cây con - PT thân lá – TH | 26.796 |
| Khoai lang Đông | PT củ - Thu hoạch | 3.006 |
| Khoai lang Đông Xuân | Mới trồng – Mọc mầm | 1.169 |
| Cây sắn | Mới trồng | 8.154 |
| Cây mía | Thu hoạch | 33.949 |
| Cây cam, chanh | KTCB - Thu hoạch - PH hoa | 36.828 |
| Cây cà phê | Phân hóa mầm hoa | 3.716 |
| Cây cao su | KTCB - Kinh doanh | 69.801 |
| Cây hồ tiêu | Quả non | 3.525 |
| Cây chè | KTCB - KD | 14.731 |
| Cây thông | KTCB - KD | 94.627 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 393.142 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82.333 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa vụ Mùa 2024: Đã thu hoạch xong **98.071 ha**.

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo cấy **302. 238 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Đồng bằng | Sớm | Làm đòng - Trỗ | 41.606 |
| Chính vụ | Đẻ nhánh rộ - Đứng cái | 142.906 |
| Muộn | Sạ - Mạ - Đẻ nhánh | 40.373 |
| Tây Nguyên | Sớm | Đứng cái – Đòng trỗ | 17.101 |
| Chính vụ | Mạ - Đẻ nhánh | 46.839 |
| Muộn | Sạ - Mạ | 13. 413 |
| **Tổng cộng** | | | **302. 238** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô | | Cây con - PTTL | 20.106 |
| Đậu | | Cây con - PTTL - Ra hoa | 8.997 |
| Lạc | | Cây con - PTTL - Ra hoa | 18.452 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 38.135 |
| - Sắn | |  | ***144.579*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | TLTB - Thu hoạch | 6.235 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 25.589 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - PTTL | 1.286 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Mọc mầm | 12.917 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | Thu hoạch xong | 0 |
| Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 82.361 |
| Vụ Mùa 2024 | Cây con - PTTL | 6.386 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Mọc mầm | 9.807 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 81.372 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881 |
| + Táo | | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.122 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 15.934 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 10.500 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 102.345 |
| + Cà phê | | Phân hóa mầm hoa - Ra hoa | 668.656 |
| + Tiêu | | Chắc quả - Chín bói | 74.683 |
| + Điều | | Ra hoa - Đậu quả đợt 1 | 134.945 |
| + Cao su | | Thay lá | 276.501 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Thu Đông, Mùa 2024: Đến ngày 29/01/2025, đã thu hoạch **925.176 ha/ 938.662**, chiếm 98,56% diện tích gieo trồng.Diện tích còn lại tập trung giai đoạn chín chuẩn bị thu hoạch.

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.556.267 ha/ 1.477.610 ha**, đạt 105,3 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 108.140 |  |
| Đẻ nhánh | 366.994 |  |
| Đòng - trỗ | 621.927 |  |
| Chín | 274.698 |  |
| Thu hoạch |  | 184.508 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.556.267/ 1.477.610** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Cây rau | Nhiều giai đoạn | 78.962 |
| Cây ăn quả |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 175.905 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 127.114 |
| + Cây xoài | Sinh trưởng | 61.312 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 61.231 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 63.901 |
| + Cây sầu riêng | Thu hoạch - Chăm sóc | 74.012 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.887 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 19.044 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.664 |
| Cây công nghiệp |  |  |
| + Cao su | Chăm sóc, PTTL | 514.862 |
| + Điều | Ra hoa, đậu trái | 184.811 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, Thu hoạch | 77.798 |
| + Tiêu | PTTL, nuôi trái | 33.956 |
| + Cà phê | Nuôi trái, Thu hoạch | 22.143 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 24.607 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, Đẻ nhánh | 13.194 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | | | **Nguyên nhân** | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Thu Đông- Mùa | 285,5 | 494,5 | 374 | 632,8 (KG) | 147,2  (KG, ST) |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6  (KG, ST) |
| **Tổng** | **468,1** | **532,5** | **379** | **632,8** | **367,8** |

- Trong vụ Thu Đông - Mùa 2024: Đã có 780 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn, ngập úng, đổ ngã (285,5 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 494,5 ha thiệt hại >70%)tại tỉnh Kiên Giang và Sóc Trăng.

- Trong vụ Đông Xuân 2024-2025: Đã có 220,6 ha lúa bị thiệt hại do ngập úng, đổ ngã (182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%) tại Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 23.034 ha (tăng 1.471 ha so với kỳ trước, tăng 5.484 ha so với CKNT), diện tích đã phòng trừ trong kỳ 19.595 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hòa, Gia Lai, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Phú Yên, Kiên Giang, An Giang, Long An, Đồng Tháp, Cần Thơ, Hậu Giang.

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 2.515 ha (tăng 502 ha so với kỳ trước, giảm 1.058 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 3.224 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Sóc Trăng, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cà Mau, Tiền Giang, Hậu Giang, …

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 3.494 ha (giảm 2.164 ha so với kỳ trước, giảm 825 ha so với CKNT), diện tích nhiễm nặng 05 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.598 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp,…

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 2.961 ha (giảm 90 ha so với kỳ trước, tăng 504 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.494 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Cần Thơ, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Hậu Giang, Tiền Giang, Đồng Nai…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.474 ha (tăng 179 ha so với kỳ trước, tăng 434 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.223 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Khánh Hòa, Quáng Ngãi, An Giamg, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng , Bạc Liêu, Hậu Giang….

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.767 ha (tăng 489 ha so với kỳ trước, giảm 2.619 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.050 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, Vĩnh Lon..;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 3.757 ha (tăng 415 ha so với kỳ trước, giảm 3.263 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.107 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Kiên Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Hậu Giang, Cà Mau, …;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 5.213 ha (giảm 6.426 ha so với kỳ trước, giảm 2.123 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 130 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 5.252 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Thái Bình, vùng khu 4, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Thuận, Quảng Nam, Lâm Đồng, Đà Nẵng, Bình Định, Bạc Liêu, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Trà Vinh, Đồng Nai, Long An, …;

***1.9. Chuột:*** Diện tích nhiễm 5.091 ha (giảm 1.620 ha so với kỳ trước, giảm 8.240 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 08 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.042 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên huế, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Nai, Long An.

***1.10. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 5.588 ha (tăng 2.186 ha so với kỳ trước, giảm 4.842 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 301 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 311 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp, Hậu Giang, Tiền Giang và Tây Ninh.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 205 ha (giảm 13 ha so với kỳ trước, giảm 89 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 187 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Sơn La, Hải Dương, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng, Phú Yên, Quảng Ngãi, Đồng Nai…

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 231 ha (giảm 01 ha so với kỳ trước, tăng 22 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 12 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 100 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Hậu Giang....

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1.336 ha (giảm 306 ha so với kỳ trước, tăng 376 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.030 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu.

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.132 ha (tăng 01 ha so với kỳ trước, giảm 321 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 240 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 940 ha (giảm 26 ha với kỳ trước, tăng 636 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 148 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 608 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 425 ha (tăng 38 ha so với kỳ trước, giảm 405 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 235 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 559 ha (tăng 54 ha với kỳ trước, tăng 91 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 37 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 3.586 ha (giảm 05 ha so với kỳ trước, giảm 187 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 213 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.099 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.524 ha (giảm 06 ha so với kỳ trước, giảm 360 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 118 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 17 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 690 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước, giảm 215 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 20 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đ. Nông, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 610 ha (giảm 59 ha so với kỳ trước, giảm 281 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 44 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.633 ha (tăng 243 ha so với kỳ trước, giảm 630 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 55 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 6.926 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.452 ha (giảm 03 ha so với kỳ trước, giảm 1.859 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 96 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.502 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Đồng Nai, Bình Phước, ….

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 2.981 ha (giảm 02 ha so với kỳ trước, tăng 66 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.576 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 28.849 ha (tăng 4.510 ha với kỳ trước, giảm 7.923 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 630 ha; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh 4.113 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Phú Yên, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Phước,….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 5.917 ha (tăng 171 ha so với kỳ trước, giảm 400 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.748 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hoà, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 4.945 ha (tăng 05 ha so với kỳ trước, giảm 405 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 18 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.731 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

*Ốc bươu vàng, chuột, tuyến trùng rễ, bệnh nghẹt rễ,…* tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa sạ và lúa mới cấy, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, hại nặng cục bộ.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

*- Chuột:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng tại vùng gần gò bãi, mương máng, gò đống.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát sinh gây hại tăng nhanh trên mạ, lúa mới gieo cấy, hại nặng tại vùng gần gò bãi, ao hồ, sông rạch.

*- Bệnh đạo ôn lá:* có khả năng phát sinh và gây hại nhẹ- trung bình trên trà lúa Đông Xuân sớm giai đoạn đẻ nhánh tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

*- Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn,..*.tiếp tục phát sinh và gây hại trên lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái- làm đòng – trỗ, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ.

- *Bọ trĩ, sâu cuốn lá nhỏ, ruồi đục nõn, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ,*... hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình trên lúa Đông Xuân giai đoạn mạ - đẻ nhánh rộ.

- *Chuột:* tiếp tục gây hại trên các trà lúa, hại nặng cục bộ trên lúa mới gieo sạ và lúa Đông Xuân giai đoạn đứng cái - đòng trỗ.

- *Ốc bươu vàng:* tiếp tục lây lan theo nguồn nước và gây hại nặng cục bộ trên lúa Đông Xuân muộn giai đoạn sạ - mạ, đặc biệt tại các vùng trũng.

d) Các tỉnh Nam bộ:

*- Rầy nâu:* Tuần tới rầy nâu trên đồng sẽ có đợt rầy cám nở rộ, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ.

*- Rầy phấn trắng:* có khả năng phát sinh, phát triển và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng.

- Hiện nay, thời tiết có mưa nắng xen kẽ, chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao, sáng sớm có sương mù nhẹ là điều kiện thuận lợi cho các bệnh như *bệnh đạo ôn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt* phát sinh và gây hại giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Đặc biệt, những ruộng gieo trồng giống nhiễm, gieo sạ dày hoặc bón thừa phân đạm có nguy cơ bị hại nặng.

*- Sâu năn (muỗi hành):* nhiệt độ thấp, trời se lạnh vào ban đêm và sáng sớm có sương mù nhẹ, ban ngày thời tiết âm u, nhất là mưa trái mùa đây là điều kiện thuận lợi cho muỗi hành phát sinh phát triển và gây hại, đặc biệt trên các giống lúa thơm và trà lúa gieo sạ muộn từ cuối tháng 12/2024 đến tháng 01/2025.

Ngoài ra, cần chú ý c*huột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: Sâu keo mùa thu, sâu xám, sâu khoang, bệnh héo xanh, bệnh lở cổ rễ,...tiếp tục gây hại trên ngô vụ Đông Xuân giai đoạn cây con – phát triển thân lá, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng.

*b) Cây sắn:* Bệnh khảm lá virus tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại như bọ phấn trắng, rệp sáp... .

*c) Trên cây rau, màu*: *Sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, ruồi đục lá+quả, bệnh trên thân - lá - rễ*,... gây hại chủ yếu rau màu nhiều giai đoạn. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,...hại lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả lâu năm:*

*- Cây ăn quả có múi*: Nhóm dịch hại quả tiếp tục phát sinh gây hại trên các vườn cây chưa thu hoạch. Các loại SVGH khác tiếp tục phát sinh gây hại nhẹ.

*- Cây nhãn, vải:* Bệnh chổi rồng nhãn tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam; Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại.

*- Cây sầu riêng:* *Bệnh nứt thân xì mủ* do *Phytophthora* sp., *bệnh thán thư*,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; *Mọt đục cành, rầy bông, bệnh thối rễ*,…hại cục bộ.

*- Cây thanh long:* *Bọ trĩ, bệnh đốm nâu, bệnh nám vàng cành, bệnh thối rễ tóp cành, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, Sóc Trăng,... ..

*- Cây chanh leo:* *Bọ trĩ, ruồi đục quả, bệnh virus, bệnh đốm nâu*,…gây hại nhẹ rải rác giai đoạn chăm sóc - thu hoạch.

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân+cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn phân hóa mầm hoa - ra hoa.

*- Cây hồ tiêu:* Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp gốc+ cành,... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, sâu đục thân+cành, sâu đục lá, bọ vòi voi đục chồi, bệnh thán thư,*...tiếp tục gây hại điều giai đoạn ra đọt non, ra hoa - đậu quả.

*- Cây cao su:* Bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,...tiếp tục gây hại nhẹ trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu, bệnh thối búp tiếp tục hại.

*f) Cây lâm nghiệp:*Sâu róm thông bệnh chết héo cây keo,... tiếp tục gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: Theo dõi chặt chẽ nguồn sâu, bệnh chuyển vụ trên gốc rạ, bờ cỏ; chủ động phòng trừ *ốc bươu vàng, chuột,* trên lúa mới gieo, cấy khi mật độ, tỷ lệ hại cao. Phòng chống rét cho mạ xuân khi thời tiết chuyển rét đậm, rét hại.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Thu Đông, Mùa 2024 và lúa Đông Xuân sớm 2024 - 2025 để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh thực hiện tốt công văn số 98/BVTV-TV ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng dịp tết Nguyên đán.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện theo công văn số 98/BVTV-TV ngày 17/01/2025 chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng dịp Tết nguyên đán.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);  - Trung tâm BVTV vùng;  - Trung tâm tin học thống kê của Bộ;  - Báo NNVN; Đài VTC16;  - Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **STT** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 23.034 |  |  | 23.034 | 1.471 | 5.484 | 19.595 | BThuận, K.Hòa, G.Lai, Q.Ngãi, N.Thuận, P.Yên, KG, AG, LA, ĐT, CT, HG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 2.515 |  |  | 2.515 | 502 | -1.058 | 3.224 | ST, KG, VL, ĐT, CM, AG |
| 3 | Rầy hại lúa | 2.916 |  |  | 2.916 | - 90 | 504 | 1.494 | K.Hòa, CT, ĐT, HG, ST, ĐN, TG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.474 |  |  | 1.474 | 179 | 434 | 1.223 | B.Thuận, K.Hòa, G.Lai, ST, HG, LA, ĐT, TN, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 3.494 | 5 |  | 3.499 | -2.164 | -825 | 2.598 | G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, AG, VL, ĐT, ST, BL, HG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 4.767 |  |  | 4.767 | 489 | -2.619 | 6.056 | KG, ĐT, LA, VL, ST, ĐN |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 3.757 |  |  | 3.757 | 415 | -3.263 | 5.107 | KG, ST, AG, ĐT, CM, VL |
| 8 | Chuột hại lúa | 5.083 | 8 |  | 5.091 | -1.620 | -8.240 | 3.043 | Điện Biên, TH, NA, HT, QB, QTr, TTH, K.Hòa, Q.Ngãi, B.Thuận, Q.Nam, B.Định, P.Yên, AG, HG, TG, VL, ĐN, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng | 5.084 | 130 |  | 5.213 | -6.426 | -2.123 | 5.252 | ĐB, VP, TB, Toàn vùng k4, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Q.Nam, L.Đồng, Đ.Nẵng, B.Định, BL, HCM, ST, TV, ĐN, LA |
| 10 | Bệnh khô vằn | 780 |  |  | 780 | 431 | 521 | 761 | KG, HCM, ĐN, LA, HG |
| 11 | Muỗi hành | 5.287 | 301 |  | 5.588 | -924 | -1.579 | 896 | AG, KG, LA, ĐT, ST, HG |
| 12 | Bọ trĩ | 1.775 |  |  | 1.775 | 304 | 516 | 544 | QB, G.Lai, K.Hòa, Q.Ngãi, L.Đồng, B.Định, P.Yên, Đ.Lăk, ST, TV, AG, LA, TN, ĐT |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 219 | 12 |  | 231 | 78 | 22 | 100 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 422 | 3 |  | 425 | 38 | -405 | 235 | BG, TQ, YB, HG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 556 | 3 |  | 559 | 54 | 91 | 37 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.336 |  |  | 1.336 | -306 | 376 | 3.030 | B.Thuận, LA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.092 | 40 |  | 5.132 | 1 | -321 | 240 | BTr, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 793 | 148 |  | 940 | -26 | 636 | 608 | BT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.373 | 213 |  | 3.586 | -3 | -187 | 4.099 | L.Đồng, K.Hòa, ĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.405 | 118 |  | 1.524 | -6 | -360 | 17 | QTG.Lai, ĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 688 | 2 |  | 690 | -10 | -215 | 20 | QB, QT, G.Lai, Đ.Nông, ĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 444 | 166 |  | 610 | -59 | -281 | 44 | QT, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, Đ.NôngĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.578 | 55 |  | 7.633 | 243 | -630 | 6.926 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.356 | 96 |  | 6.452 | -3 | -1.859 | 8.502 | Điện Biên, QT, G.Lai, Đ.Lắk, L.Đồng, ĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 5.877 | 40 |  | 5.917 | 171 | -400 | 1.748 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.Hòa, BP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.927 | 18 |  | 4.945 | 5 | -405 | 1.731 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnBP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 2.981 |  |  | 2.981 | -2 | 66 | 2.576 | TN, H.Nội, L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 28.219 | 630 |  | 28.849 | 4.510 | -7.923 | 4.113 | TH, HT, QB P.Yên, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.LăkTN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 205 |  |  | 205 | -13 | -89 | 187 | BG, SL, HDHT G.Lai, L.Đồng, Q.Ngãi, P.Yên, ĐNai |